

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/10	01/01/10
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		402.055.868.283	335.085.697.740
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.483.658.822	76.471.102.887
1	Tiền	111	V.1	51.483.658.822	30.471.102.887
2	Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	46.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.340.572.810	127.790.087.640
1	Phải thu khách hàng	131		136.508.375.330	84.328.097.367
2	Trả trước cho người bán	132		8.280.522.810	2.047.216.367
5	Các khoản phải thu khác	138	V.2	11.214.562.412	42.077.661.648
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(662.887.742)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	154.036.251.337	120.014.215.675
1	Hàng tồn kho	141		154.036.251.337	120.014.215.675
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.195.385.314	10.810.291.538
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.021.124.721	645.130.293
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	8.212.190.657	4.151.274.662
3	Các khoản thuế phải thu	152		7.446.000	7.446.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		9.954.623.936	6.006.440.583
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		113.849.365.342	112.570.630.925
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		83.199.373.587	90.192.164.757
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	68.218.988.999	82.244.781.102
	- Nguyên giá	222		265.070.928.789	252.611.422.749
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196.851.939.790)	(170.366.641.647)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	734.493.000	1.102.467.615
	- Nguyên giá	228		1.471.918.141	1.471.918.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(737.425.141)	(369.450.526)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	14.245.891.588	6.844.916.040
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.289.685.019	19.475.674.838
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	17.289.685.019	13.475.674.838
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	260		2.585.625.000	1.080.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		4.774.681.736	1.822.791.330
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	4.652.681.736	1.740.791.330
3	Tài sản dài hạn khác	278		122.000.000	82.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		515.905.233.625	447.656.328.665

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B01-DN**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/10	01/01/10
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		340.040.392.467	316.756.248.069
I	Nợ ngắn hạn	310		233.961.346.391	215.165.578.852
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	20.519.535.781	54.100.932.973
2	Phải trả người bán	312		51.755.029.800	64.100.662.202
3	Người mua trả tiền trước	313		54.059.178.379	41.860.336.812
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	16.447.306.099	11.092.461.669
5	Phải trả công nhân viên	315		13.034.488.686	12.365.024.678
6	Chi phí phải trả	316	V.12	20.498.808.564	10.465.455.259
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	55.818.446.148	19.651.388.165
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		909.781.818	934.000.000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		918.771.116	595.317.094
II	Nợ dài hạn	320		106.079.046.076	101.590.669.217
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	105.800.010.271	101.342.828.903
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		279.035.805	247.840.314
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		140.394.815.059	109.700.121.072
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	140.394.815.059	109.700.121.072
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	48.535.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.631.848.937	19.630.220.780
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14.517.561.639	13.170.902.920
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.290.044.334	2.442.927.194
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.597.387.954	1.003.289.719
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		29.357.972.195	24.917.780.459
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		35.470.026.099	21.199.959.524
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		515.905.233.625	447.656.328.665

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	158.296.701.874	139.571.259.662	394.306.453.857	281.558.712.034
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17	-	41.421.436	-	42.592.865
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	158.296.701.874	139.529.838.226	394.306.453.857	281.516.119.169
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	140.066.003.108	126.116.531.884	337.843.817.096	245.428.132.640
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.230.698.766	13.413.306.342	56.462.636.761	36.087.986.529
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	860.625.638	2.066.676.927	5.807.033.102	9.381.962.793
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	794.312.806	765.636.154	5.995.417.149	3.179.583.893
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>787.721.406</i>	<i>611.456.945</i>	<i>5.929.963.637</i>	<i>3.540.273.704</i>
8	Chi phí bán hàng	24		686.119.140	522.245.160	2.172.970.801	1.174.991.131
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	7.986.164.787	7.432.116.607	26.783.427.776	20.204.736.930
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.624.727.671	6.759.985.348	27.317.854.137	20.910.637.368
11	Thu nhập khác	31	VI.23	95.757.591	204.761.905	99.209.351	235.451.375
12	Chi phí khác	32	VI.24	12.599.652	830.040.251	36.860.923	861.300.040
13	Lợi nhuận khác	40		83.157.939	(625.278.346)	62.348.428	(625.848.665)
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		-	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.707.885.610	6.134.707.002	27.380.202.565	20.284.788.703
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.111.584.048	1.389.862.633	7.129.894.392	3.770.224.033
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.596.301.562	4.744.844.369	20.250.308.173	16.514.564.670
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.363.642.745	960.364.826	3.942.222.440	3.184.337.895
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		5.232.658.817	3.784.479.543	16.308.085.733	13.330.226.775
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		748	780	2.330	2.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		253.504.717.094	126.819.787.604
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(134.123.465.742)	(76.268.670.116)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.741.031.857)	(18.091.826.374)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(4.693.340.198)	(2.399.864.157)
5	Tiền chi nộp thuế	5		(4.354.624.272)	(1.958.335.292)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		146.881.452.103	38.212.763.102
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(221.290.008.071)	(48.696.634.819)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.816.300.943)	17.617.219.948
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.048.150.449)	(1.051.208.612)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.454.545	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.069.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.210.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.053.559.000	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.688.111.514	2.767.235.770
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		647.974.610	1.716.027.158
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		44.001.149.630	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.042.585.565	35.837.448.537
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.943.187.727)	(45.301.204.145)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.919.665.200)	(11.185.600.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.180.882.268	(20.649.355.608)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.987.444.065)	(1.316.108.502)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.471.102.887	13.905.660.881
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		73.483.658.822	12.589.552.379

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ năm ngày 26/09/2008 số 0303000430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây < nay là Thành phố Hà Nội > cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Khai thác chế biến và mua bán khoáng sản, Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Thanh Xuân – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần

vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm 31/3/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

Riêng tài sản cố định là dây chuyền nghiền sàng số 1 và số 2 đang sử dụng tại Xí nghiệp Sông Đà 208, Công ty đã có văn bản đăng ký với Cục thuế Hà Tây < nay thuộc Hà Nội > về việc đăng ký trích lập phương pháp khấu hao theo sản lượng.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận.

Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.262.889.094	2.168.592.713
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.336.046.431	1.281.240.934
Cơ quan Công ty	1.507.099.217	744.148.860
Chi nhánh Sông Đà 2.05	85.274.060	35.500.981
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	959.110.876	347.552.349
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	778.425.084	150.683.092
Chi nhánh Sông Đà 2.09	6.137.194	3.355.652
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.926.842.663	887.351.779
Cơ quan Công ty	599.996.042	173.018.955
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	734.936.771	589.954.341
Chi nhánh Hà Nội	153.422.813	52.037.133
Chi nhánh Biên Hòa	438.487.037	72.341.350
Tiền gửi ngân hàng	46.220.769.728	25.384.890.174
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	18.276.881.126	16.175.860.306
Cơ quan Công ty	15.445.704.725	14.245.467.267
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VND)	15.172.002.963	14.030.255.085
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	21.494.025	40.766.862
Công ty Chứng khoán Kim Long	8.897.073	918.960
CN NH ĐT & PT Hà Tây (ngoại tệ)	10.047.527	9.716.307
Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Hà Đông	1.729.752	126.086.553
Ngân hàng No & PTNT Láng Hạ	209.060.772	37.723.500
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	22.472.613	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	780.959.875	346.045.866
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	780.959.875	346.045.866
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	21.659.011	134.285.641
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	21.659.011	134.285.641
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.582.895.648	1.235.607.680
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	1.581.895.648	1.235.607.680
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	1.000.000	
Chi nhánh Sông Đà 209	445.661.867	214.453.852
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	445.661.867	214.453.852
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	27.943.888.602	9.209.029.868
Cơ quan Công ty	25.782.294.698	6.463.970.827
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	2.154.320.049	2.014.133.253
Chi nhánh Hà Nội	1.820.382	4.009.484
Chi nhánh Biên Hòa	5.453.473	726.916.304
Tiền đang chuyển	-	2.917.620.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	2.917.620.000
Tương đương tiền (Đầu tư ngắn hạn khác dưới 3 tháng)		46.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.000.000.000	46.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn tại Công tài chính CP Sông Đà	-	13.270.000.000
Tiền gửi tại Công ty tài chính CP Sông Đà	22.000.000.000	15.730.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế_CN Hà Đông	-	6.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Láng Hạ	-	5.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình	-	6.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Tổng cộng	73.483.658.822	76.471.102.887
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.823.841.627	37.478.925.911
Cơ quan Công ty	3.225.238.059	17.057.669.217
Chi nhánh Sông Đà 2.05	53.115.109	1.945.787.754
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	70.001.937	50.569.296
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	5.442.977.169	14.309.811.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	32.509.353	4.115.087.779
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.390.720.785	4.598.735.737
Cơ quan Công ty	1.424.123.825	539.623.654
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	14.814.440	14.427.440
Chi nhánh Hà Nội	10.691.458	4.036.236.643
Chi nhánh Biên Hoà	941.091.062	8.448.000
Tổng Cộng	11.214.562.412	42.077.661.648
3. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.772.707.155	8.690.715.528
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.884.611.439	6.715.041.562
Chi nhánh Sông Đà 2.05	20.310.578	532.778.237
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.668.352.316	2.151.710.968
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	4.191.992.545	4.030.552.357
Chi nhánh Sông Đà 2.09	3.956.000	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.888.095.716	1.975.673.966
Cơ quan Công ty	1.700.000	1.700.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.680.848.136	1.507.896.112
Chi nhánh Hà Nội	182.277.253	393.011.855
Chi nhánh Biên Hoà	23.270.327	73.065.999
- Công cụ, dụng cụ	238.670.819	33.993.537
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	233.266.866	18.978.281
Chi nhánh Sông Đà 2.05	198.298.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	11.611.032	12.883.956
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	23.357.534	6.094.325
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	5.403.953	15.015.256
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	5.403.953	15.015.256
Chi nhánh Biên Hoà	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.421.146.322	110.189.293.814
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	116.696.366.761	102.942.583.472
Văn phòng công ty	2.747.047.787	4.363.466.754
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.553.682.556	2.495.103.844
Công trình Thủy điện Sơn La	-	1.361.291.711
Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	131.077.218	131.077.218
Công trình điện Hạ Long	-	132.275.332
Công trình điện Quảng Ninh	-	181.430.636
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 2.05	10.173.130.714	13.655.099.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công trình thủy điện Tuyên Quang	2.053.396.156	2.824.912.985
Công trình Orange Garden	8.119.734.558	9.761.666.580
Công trình Ký túc xá Thái Nguyên	-	1.068.519.527
Xí nghiệp Sông Đà 206	77.394.064.210	62.494.740.876
Công trình thủy điện Bản Vẽ	75.652.212.512	62.472.119.430
Công trình thủy điện Hủa Na	1.732.913.259	-
Nhượng bán vật tư	8.938.439	22.621.446
Xí nghiệp Sông Đà 208	1.116.089.865	9.991.410.070
Công trình thủy điện Bản Vẽ	183.658.278	9.582.280.036
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	350.120.050	298.929.935
Công trình thủy điện Xêcaman 1	105.487.236	-
Cho thuê xe máy	-	110.200.099
Chi phí cứu hộ, cứu nạn mỏ đá D3 cũ	476.824.301	-
Chi nhánh Sông Đà 209	25.593.097.194	12.437.866.680
Công trình Orange Garden	15.528.183.707	12.437.866.680
Công trình Quốc lộ 51	9.737.850.478	-
Khu đô thị Hồ điều hoà Xương Rồng	327.063.009	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	28.397.716.552	7.246.710.342
Cơ quan công ty	3.026.784.245	853.180.833
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	177.047.253	449.662.365
Chi nhánh Hà Nội	14.611.345.363	5.432.198.177
Chi nhánh Biên Hòa	10.582.539.691	511.668.967
- Thành phẩm	504.123.797	1.000.609.552
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	21.503.997	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	482.619.800	979.105.555
Cơ quan Công ty	-	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	482.619.800	979.105.555
- Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	99.603.244	99.603.244
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	154.036.251.337	120.014.215.675

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.324.263.215	3.326.666.135
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.887.927.442	824.608.527
Tổng cộng	8.212.190.657	4.151.274.662

5. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	1.471.918.141		1.471.918.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.471.918.141	-	1.471.918.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	369.450.526		369.450.526
2. Số tăng trong kỳ	367.974.615	-	367.974.615
- Khấu hao trong năm	367.974.615		367.974.615
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	737.425.141	-	737.425.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	1.102.467.615	-	1.102.467.615
2. Tại ngày cuối kỳ	734.493.000	-	734.493.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	6.990.700.000	3.546.178.574
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	1.691.688.571
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.990.700.000	1.854.490.003
Xây dựng cơ bản	6.105.580.896	1.159.244.652
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.945.580.896	1.159.244.652
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	160.000.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.149.610.692	2.139.492.814
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.149.610.692	1.902.105.736
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	237.387.078
Tổng cộng	14.245.891.588	6.844.916.040

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 02>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	446.178.937	716.112.696
Cơ quan Công ty	186.133.052	456.404.125
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	44.990.836	143.813.045
Cước Internet	14.000.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	127.142.216	176.699.213
Chi phí Lán trại - Vườn Cam của CN 205	-	135.891.867
Chi nhánh Sông Đà 2.05	46.439.999	259.708.571
Bộ lớp máy rải senko	46.439.999	59.708.571
Chi phí xây dựng Trạm bê tông	-	200.000.000
Chi nhánh Sông Đà 2.09	213.605.886	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	213.605.886	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	4.206.502.799	1.024.678.634
Cơ quan Công ty	118.086.870	232.840.524
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	174.960.441	129.354.000
Chi nhánh Hà Nội	2.341.945.650	354.129.792
Chi nhánh Biên Hòa	1.571.509.838	308.354.318
Tổng cộng	4.652.681.736	1.740.791.330

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	19.790.673.424	51.588.098.929
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>18.597.969.258</i>	<i>49.923.265.359</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	18.597.969.258	21.964.167.145
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	27.959.098.214
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>1.192.704.166</i>	<i>1.664.833.570</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.192.704.166	1.664.833.570
Nợ dài hạn đến hạn trả	728.862.357	2.512.834.044
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>728.862.357</i>	<i>2.512.834.044</i>
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	223.764.600	895.058.400
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	505.097.757	1.617.775.644
Tổng cộng	20.519.535.781	54.100.932.973

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	5.790.088.186	4.175.697.155
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.495.526.423	2.688.170.519
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	294.561.763	1.487.526.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.869.877.867	6.585.431.218
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.371.845.097	4.109.993.739
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	2.498.032.770	2.475.437.479
Thuế thu nhập cá nhân	185.772.201	83.005.408
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	160.184.022	74.893.631
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	25.588.179	8.111.777
Thuế tài nguyên	347.477.465	51.082.768
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	340.477.465	44.082.768
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	202.266.220	125.401.220
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.515.000	11.515.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	190.751.220	113.886.220
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.824.160	71.843.900
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	51.824.160	71.843.900
Tổng cộng	16.447.306.099	11.092.461.669

12 Chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.372.397.639	10.266.746.334
Cơ quan Công ty	2.413.368.972	2.130.607.375
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.841.808.971	85.976.029
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	6.937.372.386	5.423.682.963
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.179.847.310	2.626.479.967
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	5.126.410.925	198.708.925
Cơ quan Công ty	4.734.208.925	198.708.925
Chi nhánh Biên Hoà	392.202.000	-
Tổng cộng	20.498.808.564	10.465.455.259
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.547.795.236	1.033.673.106
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.192.194.752	787.305.257
Cơ quan Công ty	665.161.011	787.305.257
Chi nhánh Sông Đà 2.05	108.582.881	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	221.460.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	178.320.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	18.670.860	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	355.600.484	246.367.849
Bảo hiểm xã hội	89.862.366	63.228.617
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	89.862.366	0
Cơ quan Công ty	89.862.366	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	63.228.617
Bảo hiểm y tế	149.780.627	102.898.802
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	149.780.627	102.898.802
Cơ quan Công ty	147.824.077	102.898.802
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.956.550	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	65.154.563	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	65.154.563	-
Cơ quan Công ty	65.154.563	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	-	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	400.000.000	400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.565.853.356	18.051.587.640
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	49.356.071.621	13.755.876.096
Cơ quan Công ty	5.762.516.744	4.661.281.813
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.093.582.668	5.258.324.265
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	29.598.996.162	32.023.085
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	9.560.560.462	2.280.804.039
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.340.415.585	1.523.442.894
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	4.209.781.735	4.295.711.544
Cơ quan Công ty	4.195.553.153	4.258.955.805
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	11.228.582	14.294.102
Chi nhánh Hà Nội	3.000.000	22.461.637
Tổng cộng	55.818.446.148	19.651.388.165

14. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	102.154.867.362	101.342.828.903
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	95.392.297.000	95.392.297.000
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương	1.342.589.563	1.342.589.563
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.419.980.799	4.607.942.340
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.645.142.909	-
NH ĐT & PT Hà Tây	550.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.095.142.909	-
Tổng cộng	105.800.010.271	101.342.828.903

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 03>

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	35.280.000.000	25.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.720.000.000	23.335.000.000
Tổng cộng	70.000.000.000	48.535.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.535.000.000	48.535.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	21.465.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	48.535.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.765.600.000

15.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	16%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	16%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

15.5 Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu phổ thông:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông:	7.000.000	4.853.500
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.517.561.639	13.170.902.920
Quỹ dự phòng tài chính	3.290.044.334	2.442.927.194
Tổng cộng	17.807.605.973	15.613.830.114

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	127.476.904.892	111.906.236.777
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	88.837.502.664	82.822.830.889
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	38.639.402.228	29.083.405.888
Doanh thu hoạt động xây lắp	263.284.877.650	165.061.363.864
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	239.712.448.819	151.329.306.449
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	23.572.428.831	13.732.057.415
Doanh thu hoạt động SXKD khác	3.544.671.315	4.591.111.393
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.775.654.667	3.009.835.741
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.769.016.648	1.581.275.652
Tổng cộng	394.306.453.857	281.558.712.034

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Giảm giá hàng bán	-	42.592.865
Tổng cộng	-	42.592.865

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Doanh thu thuần hoạt động SX công nghiệp	127.476.904.892,00	111.863.643.912,00
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	263.284.877.650,00	165.061.363.864,00
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	3.544.671.315,00	4.591.111.393,00
Tổng cộng	394.306.453.857	281.516.119.169

19. Giá vốn bán hàng

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	96.778.014.121	87.339.922.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2	72.909.865.710	69.617.902.367
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	23.868.148.411	17.722.020.310
Giá vốn hoạt động xây lắp	238.510.830.032	153.850.587.534
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	219.288.532.542	137.580.574.549
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	19.222.297.490	16.270.012.985
Giá vốn hoạt động SXKD khác	2.554.972.943	4.237.622.429
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	810.961.256	2.661.588.510
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.744.011.687	1.576.033.919
Tổng cộng	337.843.817.096	245.428.132.640
20. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.177.037.990	8.643.023.544
Lãi tiền gửi ngân hàng	647.359.110	120.823.395
Lãi tiền cho vay	1.777.473.040	1.660.428.149
Lãi nhượng bán chứng khoán	2.633.387.840	3.748.226.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.818.000	3.113.545.500
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	629.995.112	738.939.249
Lãi tiền gửi ngân hàng	629.995.112	106.026.049
Lãi nhượng bán chứng khoán		632.913.200
Tổng cộng	5.807.033.102	9.381.962.793
21. Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.679.789.847	2.845.416.339
Chi phí lãi vay	4.614.336.335	3.351.777.839
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu	12.426.640	19.878.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.026.872	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(526.240.000)
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.315.627.302	334.167.554
Chi phí lãi vay	1.315.627.302	334.167.554
Tổng cộng	5.995.417.149	3.179.583.893
22. Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	154.806	30.689.470
Thu nhập khác	154.806	30.689.470
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	99.054.545	204.761.905
Thanh lý TSCĐ	99.054.545	204.761.905
Tổng cộng	99.209.351	235.451.375
23. Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	36.860.923	861.300.040
Các khoản thuế truy thu	-	830.040.251
Chi phí khác	36.860.923	31.259.789
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

(tiếp theo)

Tổng cộng	36.860.923	861.300.040
------------------	-------------------	--------------------

VII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.308.085.733	13.330.226.775
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	7.000.000	4.853.500
Lãi trên cổ phiếu	2.330	2.747

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,93	76,28
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,07	23,72
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,91	72,16
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,21	23,45
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,52	1,39
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,72	1,47
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,31	0,12
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,94	7,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,14	4,74
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,31	4,39
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3,16	2,89
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH</i>	%	11,62	12,31

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà nội.

4 Thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phu lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	8.495.717.428	191.306.567.777	51.765.255.910	1.043.881.634	252.611.422.749
2 Số tăng trong kỳ	0	5.485.805.631	7.464.265.390	63.189.090	13.013.260.111
- Mua sắm mới		5.485.805.631	7.464.265.390	63.189.090	13.013.260.111
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0	51.714.380	461.070.600	40.969.091	553.754.071
- Thanh lý		51.714.380	461.070.600	40.969.091	553.754.071
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	8.495.717.428	196.740.659.028	58.768.450.700	1.066.101.633	265.070.928.789
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	3.356.913.318	130.855.759.414	35.317.977.340	835.991.575	170.366.641.647
2 Khấu hao trong kỳ	235.483.425	23.127.226.383	3.601.163.381	75.179.025	27.039.052.214
- Trích trong năm	235.483.425	23.127.226.383	3.601.163.381	75.179.025	27.039.052.214
- Tặng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	51.714.380	461.070.600	40.969.091	553.754.071
- Thanh lý		51.714.380	461.070.600	40.969.091	553.754.071
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	3.592.396.743	153.931.271.417	38.458.070.121	870.201.509	196.851.939.790
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	5.138.804.110	60.450.808.363	16.447.278.570	207.890.059	82.244.781.102
2 Tại ngày cuối kỳ	4.903.320.685	42.809.387.611	20.310.380.579	195.900.124	68.218.988.999

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phu lục số 02: Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000		6.000.000.000
1. Công ty CP Sông Đà 207	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác		17.289.685.019		13.475.674.838
1. Đầu tư Cổ phiếu		15.733.794.110		13.475.674.838
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	102.145	1.021.220.728
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà			66	660.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	54.000	540.000.000	18.000	180.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4. Cho vay dài hạn		1.555.890.909		0
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		545.890.909		
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):				
<i>Bán 66 CP của Cty CP Đầu tư & xây lắp Sông Đà</i>				
<i>Bán 60.145 CP của Cty CP Sông Đà 7</i>				
<i>Mua 250.000 CP của Cty ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà Miền Trung</i>				
<i>Mua 36.000 CP của Cty CP G.S.M</i>				
+ Về giá trị				
<i>Giá trị bán CP của Cty CP ĐT & XL Sông Đà là 1.669.140,đ (Bán 25.290,đ/1 CP)</i>				
<i>Giá trị bán CP của Cty CP Sông Đà 7 là 3.162.450.000,đ (Bán 52.580,đ/1 CP)</i>				
<i>Giá trị mua CP của Cty CP ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà miền Trung là 2.500.000.000,đ (Mua 10.000,đ/1 CP)</i>				
<i>Giá trị mua CP của Cty CP G.S.M là 360.000.000,đ (Mua 10.000,đ/1 CP)</i>				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2009							
1. Số dư đầu kỳ	48.535.000.000	18.557.820.780	10.380.262.261	2.769.540.186	602.235.981	23.634.999.108	104.479.858.316
- Tăng vốn trong năm trước		2.400.000.000					2.400.000.000
- Lãi trong năm trước						17.965.656.679	17.965.656.679
- Tăng khác		330.000.000	2.903.795.460	518.233.620	842.762.426	2.692.870.000	7.287.661.506
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác		1.657.600.000	20.215.570	937.785.843	441.708.688	19.375.745.328	22.433.055.429
2. Số cuối kỳ	48.535.000.000	19.630.220.780	13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.917.780.459	109.700.121.072
9 tháng đầu năm 2010							
1. Số đầu kỳ	48.535.000.000	19.630.220.780	13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.917.780.459	109.700.121.072
- Tăng vốn	21.465.000.000	2.001.628.157					23.466.628.157
- Lãi						27.380.202.565	27.380.202.565
- Tăng khác			1.467.073.349	940.056.371	594.098.235		3.001.227.955
- Giảm vốn							-
- Lỗ							-
- Giảm khác			213.353.861			22.940.010.829	23.153.364.690
2. Số cuối kỳ	70.000.000.000	21.631.848.937	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	29.357.972.195	140.394.815.059

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Phụ lục số 04: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Công ty CP CTGT Sông Đà	Lợi ích của Sông Đà 2	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45.000.000.000	20.125.000.000	24.875.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	6.849.090.909	3.063.065.657	3.786.025.252
3	Quỹ đầu tư phát triển	706.760.067	316.078.808	390.681.259
4	Quỹ dự phòng tài chính	907.572.575	405.886.624	501.685.951
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	3.571.799.151	1.597.387.954	1.974.411.197
6	Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2010	7.131.658.686	3.189.436.246	3.942.222.440
	Cộng	64.166.881.388	28.696.855.289	35.470.026.099